

Số: 5518 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán khảo sát lập địa, thiết kế phục hồi, trồng rừng mới ven biển thuộc gói thầu số 01 dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của Ngân hàng thế giới (WB), tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Hiệp định số 6079-VN ngày 03/8/2018 giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Hiệp hội phát triển quốc tế (Ngân hàng thế giới) về dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 197/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khi tượng thủy văn; số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 về việc hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 102/2000/TT-BNN-KL ngày 02/10/2000 về việc hướng dẫn lập dự toán cho các dự án theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; số 15/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng; số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về ban hành định mức lao động điều tra quy hoạch rừng; số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn;

Căn cứ Số tay hướng dẫn hoạt động dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về phê duyệt dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”; số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch hoạt động năm 2020 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”; số 1086/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng các gói thầu dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ Văn bản số 1429/DALN-FMCR, ngày 25/9/2020 của Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT về ý kiến TOR gói thầu FMCR-TH-TV01 thuộc dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 6670/STC-ĐT ngày 15/12/2020; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 215/TTr-SNN&PNT ngày 17/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán khảo sát lập địa, thiết kế phục hồi, trồng rừng mới ven biển thuộc gói thầu số 01 dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của Ngân hàng thế giới (WB), tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính như sau:

1. Tên nhiệm vụ: Khảo sát lập địa; thiết kế phục hồi, trồng rừng mới và các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển cho các xã vùng dự án phục vụ công tác trồng rừng thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

3. Quy mô và địa điểm thực hiện: Diện tích 750 ha, tại các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, thành phố Sầm Sơn và thị xã Nghi Sơn.

4. Mục tiêu

4.1. Mục tiêu chính: Khảo sát, xây dựng bản đồ lập địa, hồ sơ thiết kế trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển và báo cáo đề xuất các công trình, cấu trúc bảo vệ rừng cho diện tích trồng rừng mới, phục hồi rừng các năm 2020, 2021 và 2022 tại các xã thuộc phạm vi dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Điều tra, khảo sát các yếu tố tự nhiên, điều kiện lập địa, diện tích dự kiến trồng rừng mới và phục hồi rừng ngập mặn các năm 2020, 2021 và 2022 để xây dựng bản đồ lập địa cấp 1 phục vụ công tác thiết kế trồng rừng theo quy định của pháp luật về bản đồ tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa.

- Xác định các khu vực trọng điểm phải áp dụng các biện pháp lâm sinh và thiết kế công trình bảo vệ rừng trồng tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa trong thi công trồng rừng cho các năm 2020 đến hết năm 2022.

- Xây dựng thuyết minh và bản đồ lập địa cấp 1 phục vụ công tác lập hồ sơ thiết kế trồng mới, trồng phục hồi rừng ven biển tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa.

- Lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán trồng mới rừng và phục hồi rừng ven biển năm 2020, 2021 và 2022 tại các xã dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa;

- Xây dựng Báo cáo đề xuất các biện pháp lâm sinh và thiết kế công trình bảo vệ rừng trồng ven biển cho các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa.

5. Nội dung thực hiện

5.1. Khảo sát lập địa phục vụ công tác lập hồ sơ thiết kế trồng mới, trồng phục hồi rừng ngập mặn ven biển cho các năm 2020, năm 2021 tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

- Thu thập, tập hợp tài liệu hiện có liên quan đến lập địa (bản đồ thổ nhưỡng; bản đồ hiện trạng rừng; bản đồ địa hình,...)

- Kiểm chứng lại các tài liệu hiện có liên quan đến lập địa.

- Khảo sát lập địa mới (các địa điểm thuộc vùng dự án nhưng chưa được khảo sát lập địa).

- Hồ sơ khảo sát lập địa phục vụ công tác thiết kế trồng mới, trồng phục hồi rừng ven biển (rừng ngập mặn) cho các năm 2020, năm 2021 tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa, gồm:

+ Thuyết minh về phương án điều tra lập địa cho từng loại cơ cấu cây trồng.

+ Bản đồ lập địa phục vụ thiết kế trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn.

+ Chỉ ra các khu vực trọng điểm, điểm nóng: Các vị trí/khu vực dễ bị tổn thương do điều kiện tự nhiên gây ra như: sóng biển, dòng chảy, lũ lụt, gió, bão hay các vị trí/khu vực đất không ổn định nhằm tránh xói mòn nghiêm trọng và ổn định bãi trồng.

+ Đề xuất các giải pháp công trình, cấu trúc, thiết bị và công cụ áp dụng nhằm làm tăng tỷ lệ sống và tính hiệu quả của rừng ven biển đối với các khu vực trọng điểm, điểm nóng tại các xã vùng dự án hoặc các giải pháp công trình hỗ trợ cải thiện công tác chăm sóc rừng trồng mới, các giải pháp làm giảm khả năng suy thoái gây ra bởi động vật...

5.2. Xây dựng hồ sơ thiết kế trồng mới, trồng phục hồi rừng ngập mặn ven biển phục vụ công tác trồng rừng cho các năm 2020, năm 2021 tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa cụ thể:

a) Khảo sát, thu thập tài liệu làm căn cứ thiết kế trồng phục hồi và thiết kế trồng mới rừng ven biển, gồm:

- Điều kiện dân sinh, kinh tế - xã hội tại các xã vùng dự án.
- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương.
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Hồ sơ thiết kế trồng mới rừng ven biển cho các năm 2020, năm 2021 tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa gồm:

- Thuyết minh phương án thiết kế (Thuyết minh biện pháp kỹ thuật lâm sinh, chăm sóc và bảo vệ; giải pháp tổ chức thực hiện các giải pháp công trình áp dụng cho các khu vực trọng điểm, điểm nóng).

- Bản đồ thiết kế trồng rừng (bao gồm công trình áp dụng cho các khu vực trọng điểm, điểm nóng).

- Hồ sơ dự toán trồng rừng (bao gồm dự toán công trình áp dụng cho các khu vực trọng điểm, điểm nóng).

c) Hồ sơ thiết kế phục hồi rừng ven biển cho các năm 2020, năm 2021 tại các xã vùng dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa, gồm:

- Thuyết minh phương án thiết kế (Thuyết minh biện pháp kỹ thuật lâm sinh, chăm sóc và bảo vệ; giải pháp tổ chức thực hiện, các giải pháp công trình áp dụng cho các khu vực trọng điểm, điểm nóng)

- Bản đồ thiết kế phục hồi rừng (bao gồm công trình áp dụng cho các các khu vực trọng điểm, điểm nóng)

- Hồ sơ dự toán phục hồi rừng (bao gồm dự toán công trình áp dụng cho các khu vực trọng điểm, điểm nóng).

d) Báo cáo đề xuất giải pháp bảo vệ rừng ven biển cho các xã vùng dự án.

6. Sản phẩm giao nộp

6.1. Năm 2020

- Bộ hồ sơ kết quả khảo sát lập địa 169 ha, gồm: Báo cáo khảo sát lập địa thể hiện cụ thể điều kiện tự nhiên (đặc điểm thổ nhưỡng; chế độ thủy triều) kèm theo bản đồ lập địa của các xã vùng dự án thực hiện trồng rừng, phục hồi rừng trong năm 2020 và 2021.

- Hồ sơ thiết kế trồng phục hồi rừng 83 ha của các xã vùng dự án thực hiện trồng phục hồi rừng trong năm 2020 và 2021, gồm: Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí trồng phục hồi rừng; bản đồ thiết kế trồng phục hồi rừng.

- Hồ sơ thiết kế trồng rừng mới 86 ha của các xã vùng dự án thực hiện trồng rừng mới năm 2020 và 2021, gồm: Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí trồng rừng; bản đồ thiết kế trồng rừng.

- Báo cáo đề xuất giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển; bản đồ vị trí các công trình, cấu trúc bảo vệ rừng trồng năm 2021 cho các xã vùng dự án (nếu có).

6.2. Năm 2021.

- Bộ hồ sơ kết quả khảo sát lập địa 581 ha cho diện tích trồng rừng, phục hồi rừng năm 2021 và 2022, gồm: Bản đồ lập địa cấp 1; Báo cáo thuyết minh bản đồ lập địa và đề xuất cơ cấu cây trồng phù hợp cho từng dạng lập địa; hệ thống số liệu điều tra gốc, biểu kết quả phân tích đất.

- Hồ sơ thiết kế trồng phục hồi rừng 217 ha của các xã vùng dự án thực hiện trồng phục hồi rừng trong năm 2021 và 2022, gồm: Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí trồng phục hồi rừng; bản đồ thiết kế trồng phục hồi rừng.

- Hồ sơ thiết kế trồng rừng mới 364,0 ha của các xã vùng dự án thực hiện trồng rừng mới năm 2021 và 2022, gồm: Báo cáo thuyết minh thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí trồng rừng; bản đồ thiết kế trồng rừng.

- Báo cáo đề xuất giải pháp bảo vệ rừng ven biển cho các xã vùng dự án.

7. Thời gian thực hiện: 05 tháng *(Chi tiết đề cương nhiệm vụ theo Công văn số 6670/STC-ĐT ngày 15/12/2020 của Sở Tài chính)*

8. Dự toán kinh phí

- Dự toán kinh phí thực hiện: 1.144.145.000 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi năm nghìn đồng)*

- Nguồn vốn: Theo dự án được phê duyệt tại Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 và Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này để tổ chức triển khai thực hiện; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung đề cương và dự toán được phê duyệt; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến tính chính xác và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư, tham mưu bố trí kinh phí và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn, thành phố Sầm Sơn và các đơn vị có liên quan theo chức

năng, nhiệm vụ được giao đề theo dõi, phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tham gia triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn, thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (đề b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC107.12.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu:

DỰ TOÁN

Gói thầu số 01 (FMCR-TH-TV01): “Khảo sát lập địa; thiết kế phục hồi, trồng rừng mới và các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển cho các xã vùng dự án phục vụ công tác trồng rừng” - Dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số lương	Công	Đơn giá	Thành tiền
1	Điều tra lập địa cấp I (Quy mô 750 ha)							262.043.275
a	Chuẩn bị							16.602.576
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	1	CT	10	3,33	10,0	190.835	1.908.346
-	Thiết kế kỹ thuật	1	CT	10	5,42	10,0	310.608	3.106.077
-	Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp	750	Công/ha	0,00125	2,41	0,9	138.112	129.480
-	Thu thập tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội	1	CT	15	3,33	15,0	190.835	2.862.519
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	8	C/ng/năm	5	3	40,0	171.923	6.876.923
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, đời sống	1	CT	10	3	10,0	171.923	1.719.231
b	Ngoại nghiệp							74.803.162
-	Mở tuyến khảo sát quy luật phân bố đất, đá,..	7,5		3,3	2,06	24,8	118.054	2.921.833
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn		1 năm					
+	Độ mặn nước biển (5 huyện)	5	1 năm				220.000	1.100.000
+	Mực nước giờ (5 huyện)	5	1 năm				220.000	1.100.000
+	Mực nước đỉnh, chân triều (5 huyện)	5	1 năm				220.000	1.100.000
+	Nhiệt độ không khí (2 trạm khu vực ven biển)	2	1 năm				200.000	400.000
+	Lượng mưa (2 trạm khu vực ven biển)	2	Km				200.000	400.000
	Di chuyển quân trong nội bộ (Bình quân 10 km/xã x12 xã)	120	Ô	0,2	3,99	24,0	228.658	5.487.785
-	Chọn, lập ô tiêu chuẩn (1000 m ²)	23	PD	2	3,46	46,0	198.285	9.121.092
-	Điều tra OTC (1000 m ²)	23	PD	5	3,46	115,0	198.285	22.802.731
-	Điều tra phẫu diện đất (phẫu diện chính)	23	Ha	1,8	4,06	41,4	232.669	9.632.506

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số lương	Công	Đơn giá	Thành tiền
-	Điều tra phẫu diện phụ	15	Ha	0,5	4,06	7,5	232.669	1.745.019
	Khoanh vẽ ranh giới các dạng lập địa	750	C/ng/ct	0,05	3,99	37,5	228.658	8.574.663
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	750		0,005	5,42	3,8	310.608	1.164.779
-	Kiểm tra ngoại nghiệp (7% Công ngoại nghiệp)	299,9	Ha	7%	4,65	21,0	266.481	5.594.231
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	8	B	2	3,99	16,0	228.658	3.658.523
c	Nội nghiệp							97.352.782
-	Tính diện tích các dạng lập địa	750	B	0,001	2,41	0,8	138.112	103.584
-	Nhập số liệu vào máy tính	37,5	M	0,05	3,99	1,9	228.658	428.733
-	Tính toán xử lý số liệu OTC	23	Ha	0,125	4,65	2,9	266.481	766.132
-	Tính toán thống kê các loại biểu	23	Mảnh	0,1	3,66	2,3	209.746	482.416
-	Phân tích đất	23	BC	2	4,65	46,0	266.481	12.258.115
	Xây dựng bản đồ dạng đất (bản đồ gốc)	750	CT	0,007	2,59	5,3	148.427	779.241
-	Số hóa và biên tập bản đồ lập địa (12 xã)	12	mảnh	25	3,63	300,0	208.027	62.408.077
	Viết báo cáo thuyết minh	1	BC	10	4,65	10,0	266.481	2.664.808
-	Xây dựng bản chú giải các dạng lập địa	1	CT	7	4,98	7,0	285.392	1.997.746
-	Kiểm tra nội nghiệp	376,1	Công	15%	4,32	56,4	247.569	13.964.761
-	In ấn, bàn giao thành quả	1		8	3,27	8,0	187.396	1.499.169
d	Phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	777,4		0,067	4,03	51,8	230.950	11.968.607
đ	Quản lý (12% công: a+b+c+d)	915,1		12%	4,32	109,8	247.569	27.186.410
e	Chi phí dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm (5%)			5%				11.395.677
g	Thuế VAT (10% tổng chi phí)							22.734.061
2	Thiết kế trồng mới	450	CT					516.448.043
a	Công tác chuẩn bị		CT			70,1		17.912.323
-	Phóng và in bản đồ tỉ lệ 1/5000	450,0	CT	0,004	2,41	1,8	138.112	248.601
-	Thu thập các chỉ tiêu, định mức KTKT	1,0	CT	16	3,06	16,0	175.362	2.805.785
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật-dự toán	1		8,8	5,42	8,8	310.608	2.733.348
-	Hội nghị thông qua đề cương, dự toán	1	Công/xã	20	5,42	20,0	310.608	6.212.154

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số lương	Công	Đơn giá	Thành tiền
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	1	Km	3,5	5,42	3,5	310.608	1.087.127
-	Thiết kế kỹ thuật	1	Công/CT	10	5,42	10,0	310.608	3.106.077
-	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật, đời sống	1	Km	10	3	10,0	171.923	1.719.231
b	Công tác ngoại nghiệp							281.159.312
-	Sơ thám, làm các thủ tục hành chính với các địa phương	12,0	Công/km	20	4,56	240,0	261.323	62.717.538
-	Di chuyển quân trong nội bộ (Bình quân 10 km/xã x12 xã)	120	Công	0,2	3,99	24,0	228.658	5.487.785
-	Điều tra, đánh giá các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động	1	C/ng/ct	1,3	3,06	1,3	175.362	227.970
-	Đo đạc ranh giới lô ngoài thực địa bằng máy định vị	180,0		0,5	3,66	90,0	209.746	18.877.154
-	Làm và cắm mốc ranh giới lô (bằng gỗ kích thước 6x6x50cm)	1.800	B	0,3	2,34	540,0	134.100	72.414.000
-	Khảo sát các yếu tố tự nhiên và mô tả hiện trạng lô	67,5	công/mảnh	6	3,99	405,0	228.658	92.606.365
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	1.300	CT	7%	4,65	91,0	266.481	24.255.346
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	10	Công	2	3,99	20,0	228.658	4.573.154
c	Công tác nội nghiệp							62.653.840
-	Nhập số liệu vào máy tính	23,0	Công	0,05	3,99	1,2	228.658	262.956
-	Tính toán thống kê các loại biểu	12		0,1	3,66	1,2	209.746	251.695
-	Tính toán phân tích số liệu	1		22	4,65	22,0	266.481	5.862.577
-	Số hóa và biên tập bản đồ trồng mới (12 xã)	12		17	3,63	204,0	208.027	42.437.492
-	Viết thuyết minh hồ sơ thiết kế trồng rừng	1		22	4,32	22,0	247569,2	5.446.523
-	Kiểm tra nội nghiệp	226,0		15%	4,32	33,9	247569,2	8.392.597
d	Chi phí phục vụ (1/5 công: Ng.nghiệp +N. Nghiệp)	1.695,6	công/ha	7%	4,98	113,0	285392,3	32.260.195
đ	Quản lý (12% công: a+b+c+d)	1.878,7	CT	12%	4,32	225,4	247569,2	55.813.267
e	Chi phí dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm (5%)			5%				19.699.284
g	Thuế VAT (10% tổng chi phí)							46.949.822
3	Thiết kế trồng bổ sung							365.653.607
a	Công tác chuẩn bị		Km			30,0		7.724.390
-	Phóng và in bản đồ tỉ lệ 1/5000	300	Km	0,004	2,41	1,2	138.112	165.734

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số lương	Công	Đơn giá	Thành tiền
-	Thiết kế kỹ thuật	1	Công/mốc	10	5,42	10,0	310.608	3.106.077
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật-dự toán	1	Công/ô	8,8	5,42	8,8	310.608	2.733.348
-	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật, đời sống	1	Công/ô	10	3	10,0	171.923	1.719.231
b	Công tác ngoại nghiệp							209.645.482
-	Phát đường ranh giới lô	120000	C/ng/ct	360	2,41	333,3	138.112	46.037.179
-	Đo đạc ranh giới lô ngoài thực địa bằng máy định vị	120		0,5	3,66	60,0	209.746	12.584.769
-	Di chuyển quân trong nội bộ (Bình quân 10 km/xã x 6 xã)	60	B	0,2	3,99	12,0	228.658	2.743.892
-	Làm và cắm mốc ranh giới lô (bằng gỗ kích thước 6x6x50cm)	1200	Ô	0,3	2,34	360,0	134.100	48.276.000
-	Điều tái nguyên rừng trên các OTC 1000m ² (RNM)	90	B	5	2,67	450,0	153.012	68.855.192
-	Điều tra trên ô tái sinh (25m ²)	360	Công/ô	0,05	3,46	18,0	198.285	3.569.123
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	1.233,3	Công/mảnh	7%	4,65	86,3	266.481	23.006.173
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	10	CT	2	3,99	20,0	228.658	4.573.154
c	Công tác nội nghiệp							40.019.308
-	Nhập số liệu vào máy tính	90,0	B	0,05	3,99	4,5	228.658	1.028.960
-	Tính toán xử lý số liệu OTC	90,0	Ô	0,125	4,65	11,3	266.481	2.997.909
-	Tính toán thống kê các loại biểu	90	B	0,1	3,66	9,0	209.746	1.887.715
	Tính toán số liệu ô tái sinh (25m ²)	360	công/ô	0,02	3,99	7,2	228.658	1.646.335
-	Số hóa và biên tập bản đồ trồng bổ sung (6 xã)	6	Mảnh/công	17	3,63	102,0	208.027	21.218.746
-	Viết thuyết minh hồ sơ thiết kế trồng bổ sung	1	CT	22	4,32	22,0	247569,2	5.446.523
-	Kiểm tra nội nghiệp	156,0	Công	15%	4,32	23,4	247569,2	5.793.120
d	Chi phí phục vụ (1/5 công: N. nghiệp +N. Nghiệp)	1.185,7	Công	7%	4,98	79,0	285392,3	22.559.945
đ	Quản lý (12% công: a+b+c+d)	1.294,8	Công	12%	4,32	155,4	247569,2	38.465.789
e	Chi phí dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm (5%)			5%				13.997.456
g	Thuế VAT (10% tổng chi phí)			10%				33.241.237
	Tổng cộng							1.144.145.000